

Bản án số: 23/2020/DS - ST
Ngày: 14-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Kim
2. Ông Thân Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Thu Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2020/TLST-DS ngày 06/8/2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXXST- DS ngày 28/9/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** 1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 27/7/2006, do cần tiền để làm ăn kinh doanh, ông T trực tiếp đến nhà ông hỏi vay tiền của ông, ông đồng ý cho vay. Khi cho vay, hai bên có lập biên bản đề biên nhận vay tiền với nội dung: số tiền vay là: 10.000.000 đồng, lãi suất

cho vay là 2,5%/1 tháng (*quy định hết tháng trả lãi một lần, đến thời gian trả phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ...*). Thời hạn vay 12 tháng. Sau khi vay khoản tiền trên thì ông T đã trả được cho ông 2.000.000 tiền lãi vào ngày 17/4/2007. Ngoài ra, ông T không trả bất cứ khoản tiền nào khác.

Ngày 17/10/2007, ông T tiếp tục vay ông số tiền 10.000.000 đồng, ông đồng ý cho vay. Khi cho vay, hai bên có lập biên bản đề biên nhận vay tiền với nội dung: số tiền vay là: 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 2,5%/1 tháng (*quy định hết tháng trả lãi một lần, đến thời gian trả phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ...*). Thời hạn vay 12 tháng.

Sau khi vay khoản tiền ngày 17/10/2007, ông T trả cho ông số tiền lãi nhiều lần. Lần cuối cùng ông T trả lãi của là ngày 07/6/2012 trả 450.000 đồng. Ngoài ra, ông T không trả ông bất cứ khoản tiền nào khác.

Ngày 30/3/2013, ông T đến hỏi vay ông số tiền 35.000.000 đồng, ông đồng ý cho vay. Khi vay, hai bên có lập biên bản đề biên nhận vay tiền với nội như sau: số tiền vay 35.000.000 đồng, thời hạn vay: 01 tháng; lãi suất 3%/1 tháng (*hết tháng trả lãi một lần, đến thời gian trả phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ...*). Đến hạn trả nợ ngày 30/4/2013, ông T không trả ông bất cứ số tiền gốc cũng như số tiền lãi theo thỏa thuận ngày 30/3/2013.

Ngày 13/10/2014, vợ chồng ông T hỏi vay 200.000.000 đồng, ông đồng ý cho vay. Khi cho vay có lập giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của vợ chồng ông T, bà Ch. Nội dung: số tiền vay 200.000.000 đồng, mục đích vay: đảo nợ ngân hàng, thời hạn vay: 6 tháng hạn đến ngày 13/4/2015, vợ chồng ông T phải thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi cho ông. Sau khi vay khoản nợ trên, thì ông T đã trả cho ông số tiền là 145.000.000 đồng. Số tiền vợ chồng ông T còn nợ ông là 55.000.000 đồng. Lần cuối cùng ông T trả lãi đối với số tiền 55.000.000 đồng là ngày 30/11/2017 trả 1.000.000 đồng.

Ngày 02/11/2015, ông T viết giấy biên nhận với nội dung tự nguyện đem thừa ruộng diện tích 1.398m² thế chấp cho 2 khoản vay mà ông T đã vay ông gồm: khoản vay 10.000.000 đồng ngày 17/10/2007; 10.000.000 đồng của ngày 27/7/2006 và khoản vay 35.000.000 đồng ngày 30/3/2013. Việc viết giấy biên nhận trên để tạo sự tin tưởng cho các bên khi vay.

Ông xác định số tiền ông cho vợ chồng ông T vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Đến nay, ông yêu cầu vợ chồng ông T phải trả vợ chồng ông tổng số tiền đã vay là: 110.000.000 đồng (vay đợt 1: 10.000.000 đồng; vay đợt 2: 10.000.000 đồng; vay đợt 3: 35.000.000 đồng; vay đợt 4: 55.000.000 đồng).

Ông không yêu cầu vợ chồng ông T phải trả lãi suất cho vợ chồng ông.

Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc thế chấp tài sản của ông T cũng như nội dung thế chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với lời khai của ông H và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Ngày 27/7/2006, ông T vay ông H 10.000.000 đồng, lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận 2,5%/1 tháng. Thời hạn vay 12 tháng. Sau khi vay, ông trả ông H

2.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 17/4/2017.

Ngày 17/10/2007, ông T vay ông H 10.000.000 đồng, nội dung thỏa thuận như khoản vay ngày 27/7/2006. Sau khi vay, ông đã trả ông H số tiền lãi như ông H trình bày là đúng.

Ngày 30/3/2013, ông T tiếp tục vay ông H 35.000.000 đồng. Thời hạn vay: 01 tháng, lãi suất 3%/1 tháng.

Ngày 13/10/2014, vợ chồng ông vay ông H 200.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã trả cho ông H 145.000.000 đồng và còn nợ 55.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ 55.000.000 đồng thì ông đã trả lãi như ông H trình bày.

Ngày 02/11/2015, ông T viết giấy biên nhận với nội dung tự nguyện đem thửa ruộng diện tích 1.398m² thế chấp cho hai khoản vay ông đã vay ông H.

Việc ông T vay tiền của ông H, bà Nguyễn Thị Ch có biết và không có ý kiến gì. Nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả vợ chồng ông H số tiền 110.000.000 đồng, vợ chồng ông hoàn toàn đồng ý. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên đề nghị được trả dần.

Các bên không thỏa thuận được về thời gian và phương thức trả nợ.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 khoản 1, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ch phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th số tiền 110.000.000 đồng.

Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay. Xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú trên địa bàn huyện V vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Không có ai yêu cầu nên không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về áp dụng pháp luật: Thời điểm giao kết hợp đồng vào các ngày 27/7/2006, ngày 17/10/2007, ngày 30/3/2013, ngày 13/10/2014, là thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng Bộ luật dân sự 2005 là phù hợp.

[2] Về nội tranh chấp:

Xét tính hợp pháp và việc thực hiện nghĩa vụ của các bên đối với các hợp đồng vay tiền ngày 27/7/2006, 17/10/2007, 30/3/2013, 13/10/2014: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình là đúng. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, nội dung, hình thức của hợp đồng phù hợp với pháp luật, mục đích giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

Về việc thực hiện hợp đồng, thời hạn vay: Sau khi ký các hợp đồng thì bên cho vay (ông H) đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng cho bên vay (ông T). Bên vay mới thực hiện được một phần nghĩa vụ trả tiền và có vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, cần được chấp nhận. Cả ông H và bà Th đều xác định số tiền ông H cho vợ chồng ông T vay là tài sản chung của vợ chồng ông H. Ông T, bà Ch xác định cả hai đều có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông H. Do đó, cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ch phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th số tiền 110.000.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ch phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên ông T, bà Ch là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271;273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 khoản 1, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H. Buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ch cùng có trách nhiệm phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ch.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Văn Hiếu